ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG HÀN SỐ 4

STT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	치마	
2	취하다	
3	키우다	
4	태우다	
5	피리	
6	허리	
7	고추	
8	코	
9	토지	
10	파리	
11		Da
12		Hồ nước
13		Tàu hỏa
14		To lớn
15		máy đánh chữ
16	포도	
17	회	

LIVEWORKSHEETS

18		hạt tiêu
19		Rau củ
20	조카	
21	투수	
22	포수	
23	하마	
24	오후	
25	수저	
26	부르다	
27	바지	
28	모자	
29	쇠고기	
30	키우다	
31		Say rượu
32		Nuôi nấng
33		Da
34		Cái váy
35		Đốt cháy
36		Eo
37		Ống sáo
38		Quả ớt
39		Mũi

LIVEWORKSHEETS

40	과자	
41	왜	
42	돼지	
43	여자	
44	의자	
45	100,000,000.	

LIVEWORKSHEETS